



qì gài
气概

Noun · mettle; spirit; heroic manner

Example Sentences

tā hěn yǒu qì gài
他很有气概。

He has great spirit.

zhè wèi yīng xióng de qì gài lǐng rén jìng pèi
这位英雄的气概令人敬佩。

The hero's spirit is admirable.

miàn duì kùn nán shí tā zhǎn xiàn chū fēi fán de qì gài
面对困难时，他展现出非凡的气概。

He showed extraordinary spirit when facing difficulties.

Trace each character, then write the word on your own.

气	气	气	气	气	气	气								
概	概	概	概	概	概	概	概	概	概	概				
概	概	概	概	概										